

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN AN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 16/2024/KDTM-ST
Ngày: 12-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toàn Vẹn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Nghiêm

Bà Lê Thị Kim Uyên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Tuyết Ngân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An

Từ ngày 05 đến ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2024/TLST-KDTM ngày 19 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Giấy A (viết tắt: Công ty A);

Địa chỉ trụ sở: Số C Ấp C, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Minh Đ, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của ông Đ: Bà Phan Lê Thu H, chức vụ: Tổng Giám đốc; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 31/5/2024).

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại sản xuất N (viết tắt: Công ty N);

Địa chỉ trụ sở: Lô D, Đường số B, cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Thanh N, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; là người đại diện theo pháp luật.

(Bà H vắng mặt khi tuyên án, ông N vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03 tháng 6 năm 2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Giấy A (viết tắt: Công ty Giấy A) do bà Phan Lê Thu H đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Ngày 02/01/2018, Công ty Giấy A và Công ty N ký Hợp đồng nguyên tắc bán hàng số 21/2018/HĐNT-A-NP về việc cung cấp giấy cuộn carton. Hợp đồng có thời hạn từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2019. Theo đó Công ty A cung cấp giấy cuộn carton theo yêu cầu của Công ty N. Chi tiết hàng hóa, số lượng hàng hóa, đơn giá, quy cách, chất lượng sản phẩm được thể hiện cụ thể trong từng đơn đặt hàng hoặc Bảng báo giá. Phía Công ty Giấy A cũng đã hoàn tất các N vụ của mình là giao đủ hàng hóa cho Công ty N đúng theo như thỏa thuận trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N đã vi phạm N vụ thanh toán cho Công ty A. Theo Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ giữa hai bên đến ngày 31/12/2020, Công ty N còn nợ Công ty A số tiền 1.181.141.410 đồng. Công ty A đã nhiều lần yêu cầu Công ty N thanh toán nợ nhưng Công ty N vẫn không thanh toán, được sự đồng ý của Công ty N nên Công ty A đã nhiều lần thu hồi giấy phế liệu của Công ty N để cản trừ công nợ. Lần cản trừ cuối cùng cản trừ là ngày 29/4/2022, Công ty N còn nợ Công ty A số tiền 394.690.870 đồng cho đến nay thì Công ty N không thanh toán bất kỳ khoản nợ nào cho Công ty A.

Tại Điều 4 của Hợp đồng có quy định: "*Khi giao hàng xong hai bên chốt công nợ thì bên B phải thanh toán cho bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn*". Điều 5 của Hợp đồng quy định "*Công ty TNHH TM SX N có trách nhiệm thanh toán đúng hạn cho Công ty TNHH Giấy A*". Tuy nhiên, Công ty N đã không hoàn thành N vụ thanh toán nợ cho Công ty A.

Mặc dù Công ty A đã nhiều lần yêu cầu Công ty N hoàn thành N vụ thanh toán nợ nhưng Công ty N đã cố tình trì hoãn mà không thực hiện N vụ. Việc Công ty N vi phạm N vụ trả nợ đã làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích chính đáng của Công ty A.

Trong tình hình kinh tế khó khăn hiện nay, Công ty A đã thông cảm và chia sẻ cùng với Công ty N, mong muốn hai bên thiện chí hợp tác để giải quyết nhanh chóng và triệt để công nợ, hạn chế thiệt hại cũng như những ảnh hưởng không tốt cho các bên nhưng phía Công ty N không có thiện chí hợp tác và lẩn tránh N vụ trả nợ cho Công ty A.

Do đó, Công ty A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty N phải thanh toán cho Công ty A số tiền còn thiếu gồm nợ gốc: 394.690.870 đồng, tiền phạt và lãi chậm thanh toán tính đến ngày 31/5/2024 là 71.820.000 đồng, tổng cộng tạm tính đến ngày 31/5/2024 là 466.510.870 đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Tân An căn cứ quy định của các điều: 175, 176, 179, 196 và 199 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án gồm: Thông báo về

việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ghi nhận ý kiến của bị đơn Công ty N đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty A. Tuy nhiên, bị đơn Công ty N cố tình vắng mặt và không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu Công ty N trả cho Công ty A số tiền nợ gốc còn thiếu đến cuối tháng 4 năm 2022 là 394.690.870 đồng, yêu cầu phạt vi phạm và trả lãi trên số tiền chậm trả tính từ tháng 5/2022 đến tháng 5/2024 theo thỏa thuận trong hợp đồng và lãi suất theo quy định pháp luật dao động giảm từ 11%/năm đến 07%/năm tùy giai đoạn, theo đó tiền lãi là 76.854.957 đồng. Tuy nhiên, Công ty A chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền phạt vi phạm và tiền lãi chậm trả tổng cộng là 71.820.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là 394.690.870 đồng + 71.820.000 đồng = 466.510.870 đồng. Đồng thời yêu cầu Công ty N phải trả lãi chậm thanh toán trên dư nợ gốc theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo Điều 306 Luật Thương mại. Nguyên đơn Công ty A không yêu cầu bị đơn Công ty N trả tiền lãi chậm trả từ ngày 01/6/2024 cho đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty Giấy A khởi kiện Công ty N yêu cầu thanh toán số tiền tranh chấp phát sinh từ hoạt động mua bán hàng hóa là giấy cuộn carton theo Hợp đồng nguyên tắc bán hàng số 21/2018/HĐNT-A-NP ngày 02/01/2018 giữa hai bên. Căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 3 Luật Thương mại, quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

[2] Về thẩm quyền xét xử: Tại Điều 8 của Hợp đồng nguyên tắc bán hàng số 21/2018/HĐNT-A-NP ngày 02-01-2018 giữa hai bên có quy định “*trong trường hợp hai bên không thể tự giải quyết được các tranh chấp thông qua thương lượng, một trong hai bên có quyền yêu cầu đưa vụ việc ra Tòa án Kinh tế TP.HCM*”. Thỏa thuận thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh của hai bên là thỏa thuận không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vô hiệu. Theo văn bản trả lời của Phòng Đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An vào ngày 06/6/2024 cho Công ty A đã xác định “*Công ty TNHH thương mại sản xuất N; mã số doanh nghiệp: 0312526020; địa chỉ trụ sở công ty: Địa chỉ trụ sở: Lô D, Đường số B, cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An. Tình trạng pháp lý: Đang hoạt động*”. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lê Thanh N, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Tân An thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về xét xử vắng mặt bị đơn: Bị đơn Công ty N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn cố tình vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa không lý do đến lần thứ hai. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Công ty N.

[4] Về giới hạn xét xử: Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty N trả số nợ còn thiếu theo Hợp đồng đã ký kết giữa các bên và yêu cầu tiền phạt theo hợp đồng cùng lãi chậm trả. Đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung tranh chấp:

[5.1] Xét thấy, ngày 02/01/2018, Công ty Giấy A và Công ty N đã xác lập Hợp đồng nguyên tắc bán hàng số 21/2018/HĐNT-A-NP thỏa thuận hàng hóa mua bán là giấy cuộn carton. Hợp đồng được xác lập phù hợp quy định tại Điều 24 Luật Thương mại, trên cơ sở tự nguyện, có nội dung phù hợp pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử xét thấy đây là giao dịch hợp pháp, là căn cứ để giải quyết tranh chấp về quyền và N vụ của các bên.

[5.2] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty A thấy rằng:

[5.2.1] Tại Điều 4 của Hợp đồng quy định về thời hạn và phương thức thanh toán như sau:

“Khi giao hàng xong hai bên tiến hành cân trừ công nợ giấy cuộn và giấy phế, phần công nợ còn lại thì bên B phải thanh toán cho bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

Phương thức thanh toán: Bên B thanh toán cho bên A bằng hình thức chuyển khoản. Trong trường hợp thanh toán trùng vào ngày Thứ 7, Chủ Nhật hoặc ngày lễ, Tết thì ngày thanh toán sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp”.

[5.2.2] Tại Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ từ ngày 01/12/2020 đến ngày 31/12/2020 giữa Công ty A và Công ty N xác định: số dư nợ đầu kỳ là 1.391.317.410 đồng, cân trừ giấy phế theo Hóa đơn 9029 ngày 03/12/2020 số tiền 36.388.000 đồng, thu tiền giấy Công ty N ngày 04/12/2020 số tiền 100.000.000 đồng, cân trừ giấy phế theo Hóa đơn 9103 ngày 09/12/2020 số tiền 36.520.000 đồng, cân trừ giấy phế theo Hóa đơn 9206 ngày 17/12/2020 số tiền 37.268.000 đồng, tổng cộng số dư cuối kỳ Công ty N còn nợ lại Công ty A là 1.181.141.410 đồng. Biên bản đối chiếu này có ký tên và đóng dấu của cả hai Công ty. Đây là được xem là tình tiết, chứng cứ không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5.2.3] Sau đó, Công ty A đã nhiều lần ban hành các Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ gồm:

- Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 với số dư nợ đầu kỳ của Công ty N là 1.181.141.410 đồng, số dư cuối kỳ sau khi trừ đi 09 lần cân trừ giấy phế từ ngày 05/01/2021 đến ngày 16/6/2021 tổng số tiền 766.197.300 đồng, số dư nợ cuối kỳ là 414.944.110 đồng;

- Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 với số dư nợ đầu kỳ của Công ty N là 414.944.110 đồng, trừ đi số tiền cân trừ giấy phế ngày 29/4/2022 số tiền 20.253.240 đồng, số dư nợ cuối kỳ là 394.690.870 đồng;

- Các Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023, từ ngày 01/5/2024 đến ngày 31/5/2024 đều có số dư nợ gốc cuối kỳ là 394.690.870 đồng.

[5.2.4] Các biên bản này đã được gửi qua email và dịch vụ bưu chính cho Công ty N nhưng Công ty N không có văn bản phản hồi ý kiến cho Công ty A. Trong khi đó, các biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ đều thể hiện rõ nội dung *“Sau thời gian 07 ngày kể từ ngày gửi biên bản, nếu công ty chúng tôi chưa nhận được sự trả lời của quý khách hàng thì số trên nợ được xem là chính xác”*. Điều này thể hiện Công ty N đã mặc nhiên thừa nhận số dư nợ chưa thanh toán theo đối chiếu của Công ty A đã gửi.

[5.2.5] Mặc dù Công ty A đã nhiều lần yêu cầu Công ty N trả nợ nhưng Công ty N vẫn không thực hiện N vụ trả nợ theo thỏa thuận trong Hợp đồng đã ký kết giữa hai bên. Điều này thể hiện Công ty N đã vi phạm N vụ thanh toán nợ cho Công ty A theo quy định của Điều 50 Luật Thương mại.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty A, buộc Công ty N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A toàn bộ số nợ gốc còn thiếu đến hết tháng 4/2022 là 394.690.870 đồng theo Hợp đồng nguyên tắc bán hàng số 21/2018/HĐNT-AFC-NP ngày 02/01/2018.

[7] Xét yêu cầu phạt vi phạm và trả lãi trên số tiền nợ chậm trả của Công ty A thấy rằng:

[7.1] Về yêu cầu phạt vi phạm:

Theo Điều 301 Luật Thương mại quy định “Mức phạt đối với vi phạm N vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần N vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này”.

Tại Điều 5 của Hợp đồng nguyên tắc số 21/2018/HĐNT-AFC-NP ngày 02/01/2018 có thỏa thuận *“Nếu Bên B thanh toán trễ hơn so với thời gian quy định của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán cho Bên A số tiền phạt chậm trả với lãi suất tiền gửi của Ngân hàng V Việt Nam”*.

Theo đó, lãi suất tiền gửi của khách hàng doanh nghiệp theo bảng lãi suất do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (V) công bố vào tháng 5/2022 với kỳ hạn 12 tháng là 4,6%/năm. Do đó, số tiền phạt vi phạm được tính như sau: 414.944.110 đồng x 4,6% = 19.087.429 đồng.

[7.2] Về yêu cầu trả lãi trên số tiền nợ chậm trả:

Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định như sau: Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Theo đó, đại diện nguyên đơn đồng ý lấy lãi suất cho khách hàng doanh nghiệp vay phục vụ sản xuất kinh doanh ngắn hạn được công bố trên trang web của Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (V) vào tháng 9/2024 thấp nhất là 6,2%/năm; của Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) thấp nhất là 5,4%/năm; của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) thấp nhất là 5,5%/năm; lãi suất trung bình của 03 ngân hàng = $(6,2\% + 5,4\% + 5,5\%) / 3 = 5,7\%$. Lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ba Ngân hàng = $5,7\% \times 150\% = 8,55\%$ /năm, tương đương 0,713%/tháng.

Theo đó lãi suất trên số nợ chậm trả tính từ ngày 01/5/2022 đến 12/9/2024 của Công ty N được tính như sau: $414.944.110 \text{ đồng} \times 8,55\%/năm \times 02 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 79.827.939 \text{ đồng}$.

[7.3] Như vậy, tổng số tiền phạt vi phạm và lãi chậm trả là 19.087.429 đồng + 79.827.939 đồng = 98.915.368 đồng. Tuy nhiên, Công ty A chỉ yêu cầu trả số tiền phạt và lãi chậm trả là 71.820.000 đồng (thấp hơn quy định chung của pháp luật) và có lợi cho bị đơn.

[7.4] Do đó, yêu cầu phạt vi phạm và trả lãi trên số tiền nợ chậm trả của nguyên đơn đối với bị đơn với số tiền 71.820.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[8] Từ các căn cứ trên, buộc bị đơn Công ty N phải có N vụ trả cho nguyên đơn Công ty A tổng cộng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 31/5/2024 là 466.510.870 đồng; ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi tính từ ngày 01/6/2024 đến ngày 12/9/2024.

[9] Về án phí sơ thẩm: Công ty Giấy A không phải chịu án phí; Công ty N phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều: 5, 30, 35, 40, 147, 184, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều: 3, 24, 34, 35, 50, 51, 62, 317, 318 và 306 Luật Thương mại; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty TNHH thương mại sản xuất N có N vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Giấy A số tiền nợ còn thiếu theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán số 21/2018/HĐNT-AFC-NP ngày 02/01/2018 tính đến ngày 31/5/2024 gồm gốc, lãi và phạt vi phạm là 466.510.870 đồng.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại sản xuất N phải chịu 22.660.435 đồng án phí kinh doanh thương mại sung ngân sách Nhà nước.

- Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Giấy A số tiền tạm ứng án phí là 11.330.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001810 ngày 18/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

3. Về N vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Trường hợp đương sự vắng mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. Tân An;
- Chi cục THADS tp. Tân An;
- Các đương sự (03);
- Lưu: HS vụ án, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Toàn Vẹn